

**TRUNG TÂM ĐÀO TẠO CÁN BỘ**

**PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI MÙ**

**TÀI LIỆU**

**KINH MẠCH VÀ HUYỆT VỊ**

**Hà Nội, năm 2021**

# MỤC LỤC

[Bài 1](#_Toc95565497). [SƠ LƯỢC VỀ HỌC THUYẾT KINH LẠC……………………………...4](#_Toc95565498)

[1. Định nghĩa 4](#_Toc95565499)

[2. Cấu tạo của hệ kinh lạc 4](#_Toc95565500)

[3. Huyệt vị 5](#_Toc95565501)

[*3.1. Khái niệm* 5](#_Toc95565502)

[*3.2. Phân loại huyệt* 5](#_Toc95565503)

[*3.3. Cách lấy huyệt và đơn vị đo lường* 6](#_Toc95565504)

[4. Tác dụng của hệ thống kinh lạc 6](#_Toc95565505)

[*4.1. Về sinh lý* 6](#_Toc95565506)

[*4.2. Về bệnh lý* 6](#_Toc95565507)

[*4.3. Về chẩn đoán* 7](#_Toc95565508)

[*4.4. Về chữa bệnh* 7](#_Toc95565509)

[Bài 2](#_Toc95565510). [MƯỜI HAI ĐƯỜNG KINH CHÍNH](#_Toc95565511) [VÀ HAI MẠCH NHÂM, ĐỐC 8](#_Toc95565512)

[1. Kinh thủ thái âm phế 8](#_Toc95565513)

[*1.1. Đường đi* 8](#_Toc95565514)

[*1.2. Chỉ định điều trị* 8](#_Toc95565515)

[*1.3. Các huyệt thường dùng* 8](#_Toc95565516)

[2. Kinh thủ dương minh đại trường 10](#_Toc95565517)

[*2.1. Đường đi* 10](#_Toc95565518)

[*2.2. Chỉ định điều trị* 10](#_Toc95565519)

[*2.3. Một số huyệt thường dùng* 10](#_Toc95565520)

[3. Kinh túc dương minh vị 13](#_Toc95565521)

[*3.1. Đường đi* 13](#_Toc95565522)

[*3.2. Chỉ định điều trị* 13](#_Toc95565523)

[*3.3. Các huyệt thường dùng* 13](#_Toc95565524)

[4. Kinh túc thái âm tỳ 17](#_Toc95565525)

[*4.1. Đường đi* 17](#_Toc95565526)

[*4.2. Chỉ định điều trị* 17](#_Toc95565527)

[*4.3. Các huyệt thường dùng* 17](#_Toc95565528)

[5. Kinh thủ thiếu âm tâm 19](#_Toc95565529)

[*5.1. Đường đi* 19](#_Toc95565530)

[*5.2. Chỉ định điều trị* 19](#_Toc95565531)

[*5.3. Các huyệt thường dùng* 20](#_Toc95565532)

[6. Kinh thủ thái dương tiểu trường 20](#_Toc95565533)

[*6.1. Đường đi* 20](#_Toc95565534)

[*6.2. Chỉ định điều trị* 21](#_Toc95565535)

[*6.3. Các huyệt thường dùng* 21](#_Toc95565536)

[7. Kinh túc thái dương bàng quang 22](#_Toc95565537)

[*7.1. Đường đi* 22](#_Toc95565538)

[*7.2. Chỉ định điều trị* 23](#_Toc95565539)

[*7.3. Các huyệt thường dùng* 23](#_Toc95565540)

[8. Kinh túc thiếu âm thận 27](#_Toc95565541)

[*8.1. Đường đi* 27](#_Toc95565542)

[*8.2. Chỉ định điều trị* 28](#_Toc95565543)

[*8.3. Các huyệt thường dùng* 28](#_Toc95565544)

[9. Kinh thủ quyết âm tâm bào lạc 29](#_Toc95565545)

[*9.1. Đường đi* 29](#_Toc95565546)

[*9.2. Chỉ định điều trị* 29](#_Toc95565547)

[*9.3. Các huyệt thường dùng* 30](#_Toc95565548)

[10. Kinh thủ thiếu dương tam tiêu 31](#_Toc95565549)

[*10.1. Đường đi* 31](#_Toc95565550)

*10.2. Chỉ định điều trị*………………………………………………………31

[*10.3. Các huyệt thường dùng* 31](#_Toc95565551)

[11. Kinh túc thiếu dương đởm 33](#_Toc95565552)

[*11.1. Đường đi* 33](#_Toc95565553)

[*11.2. Chỉ định điều trị* 33](#_Toc95565554)

[*11.3. Các huyệt thường dùng* 33](#_Toc95565555)

[12. Kinh túc quyết âm can 36](#_Toc95565556)

[*12.1. Đường đi* 36](#_Toc95565557)

[*12.2. Chỉ định điều trị* 36](#_Toc95565558)

[*12.3. Các huyệt thường dùng* 37](#_Toc95565559)

[13. Mạch nhâm 38](#_Toc95565560)

[*13.1. Đường đi* 38](#_Toc95565561)

[*13.2. Chỉ định điều trị* 38](#_Toc95565562)

[*13.3. Các huyệt thường dùng* 38](#_Toc95565563)

[14. Mạch đốc 40](#_Toc95565564)

[14.1. Đường đi 40](#_Toc95565565)

[14.2. Chỉ định điều trị 41](#_Toc95565566)

[14.3. Các huyệt thường dùng 41](#_Toc95565567)

[Bài 3](#_Toc95565583). [CÁC HUYỆT NGOÀI ĐƯỜNG KINH THƯỜNG DÙNG](#_Toc95565584) [VÀ MỘT SỐ HUYỆT THƯỜNG DÙNG THEO VÙNG CƠ THỂ 44](#_Toc95565585)

[1. Các huyệt ngoài đường kinh thường dùng 44](#_Toc95565586)

[1.1. Bách lao 44](#_Toc95565587)

[1.2. Suyễn tức 44](#_Toc95565588)

[1.3. Khí suyễn 44](#_Toc95565589)

[1.4. Định suyễn 44](#_Toc95565590)

[1.5. Bĩ căn 44](#_Toc95565591)

[1.6. Yêu kỳ 44](#_Toc95565592)

[1.7. Tứ hoa: 4 huyệt hai bên cột sống 44](#_Toc95565593)

[1.8. Yêu nhãn 45](#_Toc95565594)

[1.9. Thái dương 45](#_Toc95565595)

[1.10. Ấn đường 45](#_Toc95565596)

[1.11. Thập tuyên 45](#_Toc95565597)

[1.12. Tứ phùng 45](#_Toc95565598)

[1.13. Bát tà 45](#_Toc95565599)

[1.14. Bát phong 45](#_Toc95565600)

[1.15. Tam giác: gồm 3 huyệt 45](#_Toc95565601)

[2. Một số huyệt thường dùng theo vùng cơ thể 46](#_Toc95565602)

[2.1. Các huyệt vùng tay 46](#_Toc95565603)

[2.2. Các huyệt vùng chân 46](#_Toc95565604)

[2.3. Các huyệt vùng đầu, mặt, cổ 47](#_Toc95565605)

[2.4. Các huyệt vùng lưng, bụng 47](#_Toc95565606)

# Bài 1

# SƠ LƯỢC VỀ HỌC THUYẾT KINH LẠC

## 1. Định nghĩa

Kinh lạc là tên gọi chung của kinh mạch và lạc mạch trong cơ thể. Kinh là đường đi thẳng, là cái khung của hệ kinh lạc và đi ở sâu; lạc là đường ngang, là các lưới, từ kinh mạch tỏa ra như mạng lưới đến khắp mọi nơi và đi ở nông. Kinh lạc là đường vận hành của khí huyết để duy trì âm dương, nhuận cân cốt, thuận lợi cho sự hoạt động của tạng phủ.

Kinh lạc phân bố ra toàn thân đến các tạng, phủ, cân, mạch, cơ nhục, xương làm cơ thể kết thành một chỉnh thể thống nhất.

## 2. Cấu tạo của hệ kinh lạc

- 12 kinh chính:

+ Ở tay: 3 kinh âm: Thủ thái âm Phế, Thủ thiếu âm tâm, Thủ quyết âm Tâm bào lạc và 3 kinh dương: Thủ thái dương Tiểu Trường, Thủ thiếu dương Tam Tiêu, Thủ dương minh Đại Trường.

+ Ở chân: 3 kinh âm: Túc hái âm Tỳ, Túc thiếu âm Thận, Túc quyết âm Can và 3 kinh dương: Túc thái dương Bàng quang, Túc thiếu dương Đởm, Túc dương minh Vị.

- 8 mạch:

|  |  |
| --- | --- |
| Mạch Nhâm | Mạch âm duy mạch |
| Mạch Đốc | Mạch dương duy |
| Mạch Xung | Mạch âm kiểu |
| Mạch Đới | Mạch dương kiểu |

- 12 kinh biệt đi ra từ 12 kinh chính.

- 12 kinh cân nối liền các đầu xương ở tứ chi với phủ tạng.

- 15 biệt lạc đi từ 14 đường kinh mạch biểu lý với nhau và một tổng lạc. Các biệt lạc lại phân ra các lạc nhỏ là tôn lạc và phù lạc.

## 3. Huyệt vị

### *3.1. Khái niệm*

Huyệt là nơi kinh khí và khí của tạng phủ đến hoạt động, là nơi dùng để áp dụng thủ thuật châm và cứu chữa bệnh.

Huyệt còn gọi là khí huyệt, khổng huyệt, cốt không, du huyệt, kinh huyệt.

### *3.2. Phân loại huyệt*

Huyệt được chia thành 3 loại:

*3.2.1. Các huyệt nằm trên đường kinh (kinh huyệt)*

Gồm các huyệt nằm trên 12 đường kinh chính và 2 mạch Nhâm, mạch Đốc.

Tổng cộng có 670 huyệt của đường kinh, gồm 618 huyệt kép (đối xứng ở hai bên cơ thể) nằm trên 12 kinh chính và 52 huyệt đơn nằm trên hai mạch Nhâm, Đốc.

*3.2.2. Các huyệt ngoài đường kinh*

Là những huyệt không thuộc 14 kinh chính, thường nằm ngoài đường kinh, cũng có huyệt nằm trên kinh mạch nhưng không thuộc kinh mạch đó (huyệt Ấn đường).

Hiện nay có khoảng 200 huyệt ngoài đường kinh bao gồm cả các huyệt mới phát hiện (Tân huyệt). Tổ chức Y tế Thế giới chỉ mới công nhận 40 huyệt ngoài đường kinh và không đề cập đến Tân huyệt.

*3.2.3. Huyệt a thị (thống điểm thiên ứng huyệt)*

Các huyệt này chỉ xuất hiện khi có bệnh cấp, vị trí không nhất định, tương ứng với nơi đau. Sách Nội kinh đã viết “lấy nơi đau làm du huyệt”.

***3.3. Cách lấy huyệt và đơn vị đo lường***

*3.3.1. Lấy huyệt theo vị trí cơ thể*

Dùng mốc giải phẫu để lấy huyệt.

*3.3.2. Lấy huyệt theo đơn vị đo lường*

Theo đơn vị “Thốn”. Một thốn bằng khoảng cách từ tận cùng 2 nếp gấp của đốt giữa ngón giữa khi vòng ngón tay cái và ngón giữa thành một vòng tròn.

Chiều ngang 4 ngón tay. Người bệnh duỗi bàn tay, 4 ngón 2,3,4,5 áp sát vào nhau, chiều dài đường ngang qua khớp đốt ngón giữa là 3 thốn. Mỗi người có độ dài riêng của mình, gọi là đồng thân thốn.

Cần lưu ý theo nguyên tắc đồng thân thốn khi lấy huyệt.

## 4. Tác dụng của hệ thống kinh lạc

### *4.1. Về sinh lý*

- Hệ thống kinh lạc là đường vận hành của khí huyết đi nuôi dưỡng cơ thể, bảo vệ cơ thể chống lại bệnh tật. Đồng thời kinh lạc cũng là đường xâm nhập và truyền dẫn bệnh tà vào cơ thể.

- Hệ kinh lạc ở trong đi vào tạng phủ, ở ngoài đi vào cân cốt cơ nhục bì mao, liên kết các cơ quan có chức năng khác nhau đó thành một khối thống nhất.

### *4.2. Về bệnh lý*

Kinh lạc là nơi bệnh tật xâm nhập vào cơ thể. Nếu sức chống đỡ của cơ thể yếu bệnh tà có thể truyền từ ngoài vào trong, từ ngoài da, cơ nhục vào tạng phủ tức là từ kinh mạch vào phủ tạng. Khi sức chống đỡ của cơ thể hồi phục, bệnh tà qua kinh lạc bị đuổi từ trong ra ngoài. Kinh lạc là nơi phản ánh trạng thái bệnh lý của tạng phủ cơ quan có liên quan.

### *4.3. Về chẩn đoán*

Kinh mạch có đường đi ở những vị trí nhất định của cơ thể. Căn cứ vào những thay đổi cảm giác (đau, tức, chướng), diện sinh vật trên đường đi của kinh mạch người ta chẩn đoán bệnh thuộc tạng phủ nào đó gọi là kinh lạc chẩn. Ví dụ: nhức đầu vùng đỉnh do can, đau nửa bên đầu do đởm, đau sau gáy thuộc bàng quang v.v.

Ngoài ra người ta còn đo thông số về điện sinh vật của các huyệt tỉnh (huyệt tận cùng đầu chi của các kinh) hay huyệt nguyên (huyệt chính của 1 đường kinh) bằng máy đo kinh lạc để đánh giá tình trạng hư thực của tạng phủ so với số liệu trung bình hoặc số thông của hai bên cơ thể với nhau v.v.

### *4.4. Về chữa bệnh*

Học thuyết kinh lạc được ứng dụng nhiều nhất vào phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu, xoa bóp và thuốc.

Châm cứu và xoa bóp đã thành một phương pháp chữa bệnh độc đáo đạt nhiều thành tựu to lớn, sẽ được giới thiệu kỹ trong các phần sau.

Học thuyết kinh lạc chỉ đạo việc quy tác dụng của thuốc đối với tạng, phủ hay đường kinh nào đó gọi là sự quy kinh của thuốc. Ví dụ:

* Quế chi vào phế nên chữa ho, cảm mạo.
* Ma hoàng vào phế nên chữa ho hen, vào bàng quang nên có tác dụng lợi niệu.

# Bài 2

# MƯỜI HAI ĐƯỜNG KINH CHÍNH

# VÀ HAI MẠCH NHÂM, ĐỐC

Kinh mạch là nơi khí huyết tuần hành để duy trì âm dương, thúc đẩy hoạt động của tạng phủ, mềm gân xương. Kinh mạch có cấu trúc riêng, trong đó chủ yếu có 12 đường kinh chính và 8 mạch, 15 đại lạc. ở đây chỉ giới thiệu 12 đường kinh chính và 2 mạch Nhâm, Đốc.

## 1. Kinh thủ thái âm phế

### *1.1. Đường đi*

Bắt đầu từ huyệt Trung phủ ở ngực lên mặt trước cánh tay, đi dọc bờ ngoài cơ nhị đầu và rãnh nhị đầu ngoài (Xích trạch).

Xuống cẳng tay đi dọc theo bờ trong cơ ngửa dài tới gần cổ tay, chạy ra phía ngoài xương quay trên mỏm trâm xương quay một khoát ngón tay (Liệt khuyết).

Lại vào rãnh tay, cổ tay, chạy ra mô cái dọc theo bờ ngoài ngón cái tận cùng cách 2 mm phía ngoài chân móng ngón cái (theo quy ước giải phẫu).

### *1.2. Chỉ định điều trị*

*1.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau dây thần kinh quay, đau liên sườn 1 - 2, đau khớp vai, khuỷu tay, cổ tay, bàn tay.

*1.2.2.* *Toàn thân:* Bệnh về bộ máy hô hấp, viêm họng, khản tiếng, viêm amiđan, ho hen, cảm mạo, cúm, sốt.

### *1.3. Các huyệt thường dùng*

*1.3.1. Trung phủ*

- Vị trí: Khe liên sườn 1 - 2, rãnh delta ngực, hay từ bờ dưới xương đòn đo xuống một thốn trên rãnh delta ngực.

- Chữa: Viêm phế quản, hen suyễn, ho, đau liên sườn, đau vai tức ngực, viêm tuyến vú, ít sữa.

*1.3.2. Vân môn*

- Vị trí: Chỗ lõm bờ dưới xương đòn, cách đường giữa ngực 6 thốn.

- Chữa: Ho, suyễn, ngực đầy tức, đau lưng.

*1.3.3. Xích trạch*

- Vị trí: Huyệt ở sát bờ ngoài gân cơ nhị đầu cánh tay và trên nếp gấp khuỷu tay, trên rãnh nhị đầu ngoài.

- Chữa: Sốt, ho, viêm họng, cơn hen phế quản, co giật trẻ em, đau khuỷu tay, đau dây thần kinh quay.

*1.3.4. Khổng tối*

- Vị trí: Ở bờ ngoài cẳng tay, từ cổ tay đo lên 7 thốn, trên đường thẳng nối huyệt xích trạch và thái uyên.

- Chữa: Đau khuỷu tay, hen, viêm phổi, ho ra máu.

*1.3.5. Liệt khuyết*

- Vị trí: Từ lằn chỉ cổ tay đo lên 1,5 thốn, huyệt ở phía ngoài xương quay hay từ mỏm trâm quay đo lên 1 thốn.

- Chữa: Đau khớp cổ tay, đau dây thần kinh quay, cảm mạo, ho, đau đầu, đau răng, gáy cổ cứng đau, hầu họng sưng đau, miệng méo lệch, người già đái nhiều.

*1.3.6. Thái uyên*

- Vị trí: Trên lằn chỉ cổ tay sát ngoài gân cơ gan tay lớn.

- Chữa: Ho, ho ra máu, hen, viêm phế quản, viêm họng, đau liên sườn, đau cổ tay.

*1.3.7. Ngư tế*

- Vị trí: ở mặt trong lòng bàn tay, giữa xương bàn ngón tay cái, nơi tiếp giáp da gan tay và da mu tay.

- Chữa: Sốt, ho, đau sườn ngực, đau hầu họng.

*1.3.8. Thiếu thương*

- Vị trí: Cách góc ngoài chân móng ngón tay cái 2 mm (theo quy ước giải phẫu).

- Chữa: Chảy máu mũi, nôn ọe, ho, sốt, đau mắt đỏ cấp, ho gà, động kinh, đột nhiên choáng, quay cuồng, hầu họng sưng đau, viêm amiđan.

## 2. Kinh thủ dương minh đại trường

### *2.1. Đường đi*

Bắt đầu từ góc ngoài chân móng ngón tay trỏ (phía ngón cái) đi dọc lên phía ngoài ngón trỏ, ở mu tay đi theo phía ngoài xương bàn tay 2. Lên khu cẳng tay ngoài chạy dọc theo phía ngoài cẳng tay đến khuỷu tay. Đi lên theo phía ngoài cánh tay qua phía trước mỏm cùng vai. Lên vai qua hõm trên đòn, lên cổ. Lên mặt vòng môi trên 1/3 trên rãnh nhân trung tận cùng ở huyệt Nghinh hương bên kia cách chân cánh mũi 4 mm.

### *2.2. Chỉ định điều trị*

*2.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau dây thần kinh quay, đau khớp vai, khuỷu tay, cổ tay, bàn tay.

2.2.2. *Toàn thân*: Các bệnh thuộc mũi, răng, miệng, họng, chảy máu cam, viêm mũi dị ứng. Đau răng hàm trên. Liệt dây VII ngoại biên. Viêm họng, cảm mạo, cúm, sốt cao, bệnh ở ruột.

### *2.3. Một số huyệt thường dùng*

*2.3.1. Thương dương*

- Vị trí: Cách góc ngoài chân móng ngón tay trỏ 1 mm (phía ngón cái).

- Chữa: Đau, tê ngón tay trỏ, ho gà, đau răng, đau họng, đau mắt đỏ cấp tính, trúng gió, hôn mê, bệnh nhiệt.

*2.3.2. Hợp cốc*

- Vị trí: Có thể xác định huyệt theo ba cách sau:

+ Giữa chỗ lõm tạo nên bởi xương bàn tay 1 và 2 phía mu tay.

+ Khép ngón trỏ và ngón cái sát nhau, huyệt ở điểm cao nhất của cơ bắp ngón trỏ ngón cái.

+ Ngón tay cái và ngón tay trỏ xòe rộng, lấy nếp gấp giữa đốt 1 và đốt 2 của ngón tay cái bên kia để vào chỗ da nối ngón trỏ và ngón cái tay này, đặt áp đầu ngón cái lên mu bàn tay giữa 2 xương bàn 1 và 2, đầu ngón tay ở đâu, nơi đó là huyệt, ấn vào có cảm giác ê tức.

- Chữa: Đau ngón tay, liệt bàn tay, cánh tay,nhức đầu, ù tai, đau mắt, ra mồ hôi, sốt cao, cảm mạo, đau răng, viêm amiđan, ho, chảy máu cam, đau mắt, liệt dây VII ngoại biên.

*2.3.3. Dương khê*

- Vị trí: Chỗ trũng giữa xương thang và xương quay, trên cổ tay (hõm lào giải phẫu).

- Chữa: Đau đầu, đau mắt, tai điếc, tai ù, đau răng, đau cổ tay, đau bàn tay, trẻ em tiêu hóa kém.

*2.3.4. Thiên lịch*

- Vị trí: Cách huyệt Dương Khê 3 thốn, trên đường nối huyệt Dương Khê và Khúc Trì.

- Chữa: Đau cẳng tay, đau cánh tay, liệt mặt, chảy máu cam.

*2.3.5. Thủ tam lý*

- Vị trí: Dưới huyệt Khúc Trì 2 thốn, trên đường nối Khúc Trì và Dương Khê.

- Chữa: Đau vai, cánh tay, chi trên tê bại, liệt nửa người, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy, cao huyết áp, quai bị.

*2.3.6. Khúc trì*

- Vị trí: Gấp khuỷu tay hết mức, huyệt ở tận cùng phía ngoài nếp gấp khuỷu tay.

- Chữa: Đau dây quay, đau khớp khuỷu, bại liệt chi trên, sốt, viêm họng, nổi mẩn dị ứng.

*2.3.7. Tý nhu*

- Vị trí: Huyệt ở đầu cuối của cơ delta cánh tay, trên đường nối huyệt Khúc trì và Kiên ngung.

- Chữa: Đau cánh tay, đau vai, liệt nửa người, bệnh về mắt.

*2.3.8. Kiên ngung*

- Vị trí: Chỗ lõm dưới mỏm cùng vai, nơi bắt đầu của cơ delta.

- Chữa: Đau vai, khớp vai, đau quanh vai, đau đám rối thần kinh cánh tay, liệt dây mũ, bại liệt chi trên.

*2.3.9. Cự cốt*

- Vị trí: Chỗ lõm giữa xương đòn với gai sống vai.

- Chữa: Đau vai, đau cánh tay, lao hạch.

*2.3.10. Nghinh hương*

- Vị trí: Từ chân cánh mũi đo ra ngoài 0,2 thốn, ở điểm gặp rãnh mũi - má.

- Chữa: Viêm mũi dị ứng, ngạt mũi chảy nước mũi, chảy máu cam, liệt dây VII.

## 3. Kinh túc dương minh vị

### *3.1. Đường đi*

Bắt đầu từ huyệt Thừa khấp, dưới mi mắt 7/10 thốn đi thẳng xuống mép (địa thương) đi men xương hàm đến trước góc hàm dưới.

- Một nhánh từ góc hàm chạy qua trước tai lên góc trán (Đầu duy).

- Một nhánh từ góc hàm (Đại nghinh) xuống cổ đến hố trên đòn (Khuyết bồn) tới ngực đi dọc đường qua núm vú, tới bụng đi dọc xuống cách đường giữa bụng (mạch Nhâm) hai thốn.

- Qua cung đùi tới đùi (Bể quan) đi dọc theo cơ thẳng trước (Phục thỏ) qua phía ngoài gân bánh chè (Độc tỵ) xuống khu cẳng chân trước chạy dọc theo phía ngoài xương chày (Túc tam lý).

- Tới cổ chân (Giải khê) chạy dọc mu chân đến góc ngoài móng ngón chân 2.

### *3.2. Chỉ định điều trị*

*3.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau dây thần kinh V, dây thần kinh đùi, dây thần kinh tọa, viêm họng, viêm amiđan, viêm tuyến vú. đau răng hàm dưới.

*3.2.2. Toàn thân:* Bệnh ở bộ máy tiêu hóa: cơn đau dạ dày, đầy bụng, chậm tiêu, ỉa chảy, kiết lỵ, sốt cao, nói sảng.

### *3.3. Các huyệt thường dùng*

*3.3.1. Thừa khấp*

- Vị trí: Dưới mi mắt dưới 0,7 thốn tương ứng hõm dưới ổ mắt.

- Chữa: Viêm màng tiếp hợp, chắp lẹo, liệt dây VII, quáng gà.

*3.3.2. Địa thương*

- Vị trí: Từ khóe miệng đo ra 0,4 thốn.

- Chữa: Liệt dây VII, đau dây V, chốc mép, chảy dãi.

*3.3.3. Đại nghinh*

- Vị trí: Chỗ lõm trước góc hàm dưới, ngang huyệt Giáp xa ra phía trước 0,5 thốn.

- Chữa: Hàm răng cắn chặt, má sưng, đau răng, liệt mặt, viêm tuyến mang tai.

*3.3.4. Giáp xa*

- Vị trí: Từ góc hàm dưới đo ra 1 thốn, từ địa thương đo ra sau 2 thốn về phía góc hàm (huyệt ở điểm nổi cao nhất khi cắn răng lại).

- Chữa: Liệt dây VII, đau dây V, đau răng, cứng hàm, quai bị, chảy dãi.

*3.3.5. Hạ quan*

- Vị trí: Ở phía trước bình tai (cắn hàm răng thì có một hố lõm, khi há miệng, chỗ lõm đó lồi thành chỗ cao là huyệt).

- Chữa: Méo Miệng, đau răng, tai ù, tai điếc, liệt mặt, viêm tai giữa.

*3.3.6. Đầu duy*

- Vị trí: Tại góc tóc phía trên cạnh ngoài trán.

- Chữa: Đau đầu, hoa mắt, đau 1 bên đầu, đau xương trán, gặp gió chảy nước mắt.

*3.3.7. Khuyết bồn*

- Vị trí: Điểm giữa hố lõm trên xương đòn, thẳng đầu vú lên.

- Chữa: Hầu họng sưng đau, hen suyễn, đau thần kinh liên sườn.

*3.3.8. Nhũ căn*

- Vị trí: Sát bờ trên xương sườn 6, dọc đường thẳng vú .

- Chữa: Viêm tuyến vú, tắc tia sữa, đau liên sườn V, đau tức ngực.

*3.3.9. Thiên khu*

- Vị trí: Từ giữa rốn đo ngang ra hai bên 2 thốn.

- Chữa: Đau bụng, trướng bụng, sôi bụng, ỉa chảy, lỵ, táo bón, ỉa ra máu, đau bên cạnh rốn, kinh nguyệt không đều, khí hư, trẻ em tiêu hóa kém.

*3.3.10. Quy lai*

- Vị trí: Từ giữa rốn đo xuống 4 thốn là huyệt Trung cực, từ đó đo ngang ra hai bên 2 thốn là huyệt.

- Chữa: Viêm tinh hoàn, viêm nội mạc tử cung, viêm phần phụ, kinh nguyệt không đều.

*3.3.11. Bể quan*

- Vị trí: Từ huyệt phục thỏ đo lên 6 thốn.

- Chữa: Liệt chi dưới, teo cơ chi dưới, đau khớp háng, đau lưng, liệt nửa người.

*3.3.12. Phục thỏ*

- Vị trí: Cạnh ngoài, phía trên xương bánh chè lên 6 thốn.

- Chữa: Tê bại chi dưới, liệt chi dưới, viêm khớp gối, dị ứng mẩn ngứa.

*3.3.13. Âm thị*

- Vị trí: Cạnh ngoài, phía trên xương bánh chè lên 3 thốn.

- Chữa: Liệt chi dưới, viêm khớp gối.

*3.3.14. Lương khâu*

- Vị trí: Gấp đầu gối, từ giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn, ra ngoài 1 thốn.

- Chữa: Đau khớp gối, đau thần kinh đùi, đau dạ dày, viêm tuyến vú.

*3.3.15. Độc tỵ*

- Vị trí: Chỗ lõm góc dưới ngoài xương bánh chè.

- Chữa: Đau khớp gối, vận động khớp gối khó khăn.

*3.3.16. Túc tam lý*

- Vị trí: Từ độc tỵ đo xuống 3 thốn, ngoài mào chày 1 khoát ngón tay trỏ.

- Chữa: Viêm khớp gối, liệt chi dưới, chậm tiêu, ợ hơi, táo bón, ỉa chảy, kiết lỵ, đau dạ dày. Túc tam lý là huyệt cường tráng. Khi cứu, xoa bóp có tác dụng phòng bệnh.

*3.3.17. Phong long*

- Vị trí: Từ đỉnh mắt cá ngoài đo lên 8 thốn.

- Chữa: Nhiều đờm, ho, suyễn, đau bụng, váng đầu, táo bón, đau chi dưới, động kinh.

*3.3.18. Giải khê*

- Vị trí: Ở chỗ lõm trên nếp gấp phía trước khớp cổ chân, giữa gân cơ duỗi chung và gân cơ duỗi riêng ngón chân cái.

- Chữa: Nhức đầu, hoa mắt, đầy bụng, táo bón, co giật, nôn mửa, đau khớp gối, bong gân khớp cổ chân, bại liệt chi dưới, đau thần kinh tọa.

*3.3.19. Nội đình*

- Vị trí: Kẽ ngón chân 2 - 3 đo lên 0,5 thốn về phía mu chân.

- Chữa: Đau răng hàm dưới, liệt dây VII, chảy máu cam, đầy bụng, sốt cao, đau sưng bàn chân, đau họng.

*3.3.20. Lệ đoài*

- Vị trí: Cách góc ngoài chân móng ngón chân 2 là 0,1 thốn, trên đường tiếp giáp da gan chân và mu chân.

- Chữa: Viêm ruột, hôn mê, sốt cao, nhiều mộng mị, điên cuồng, đau răng, chảy máu cam, bàn chân lạnh.

## 4. Kinh túc thái âm tỳ

### *4.1. Đường đi*

Bắt đầu từ góc trong móng ngón chân cái, đi theo bờ dưới trong xương bàn chân 1 lên trước mắt cá trong xương chày (Thương khâu), đi thẳng lên cẳng chân dọc bờ sau xương chày (Tam âm giao, Âm lăng tuyền), qua mé trong đầu gối lên mé trong đùi (Huyết hải), đi thẳng lên bẹn. Qua cung đùi đi dọc lên bụng cách mạch Nhâm 4 thốn đến bờ sườn chếch ra ngoài, đi dọc lên ngực cách mạch Nhâm 6 tấc, đến liên sườn 3 (Chu vinh), vòng xuống tận cùng liên sườn 6 đường nách giữa (Đại bao).

### *4.2. Chỉ định điều trị*

*4.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau dây thần kinh đùi, đau dây tọa, đau liên sườn, đau các khớp cổ chân, bàn chân.

*4.2.2. Toàn thân:* Bệnh về bộ máy sinh dục, tiết niệu, rong kinh, rong huyết, kinh nguyệt không đều, di tinh, đái dầm.Bệnh về bộ máy tiêu hóa: cơn đau dạ dày, nôn mửa, đầy hơi, táo, ỉa chảy. Mất ngủ, suy nhược cơ thể, thiếu máu, v.v.

### *4.3. Các huyệt thường dùng*

*4.3.1. Ẩn bạch*

- Vị trí: Cách góc trong chân móng ngón chân cái 1mm.

- Chữa: Chướng bụng, nôn mửa, kinh nguyệt không đều (quá nhiều), băng huyết, hôn mê, mất ngủ, trẻ em kinh phong.

*4.3.2. Đại đô*

- Vị trí: Chỗ trũng phía trên, trong ngón chân cái.

- Chữa: đầy bụng, đau vùng thượng vị, táo, ỉa lỏng, sốt cao không ra mồ hôi.

*4.3.3. Thái bạch*

- Vị trí: Ở bờ trong bàn chân, chỗ lõm phía sau khớp đốt ngón cái và đốt bàn chân số 1.

- Chữa: Đau dạ dày, nôn mửa, tiêu hóa kém, đầy chướng bụng, lỵ, táo bón, ợ hơi.

*4.3.4. Công tôn*

- Vị trí: Huyệt ở chỗ lõm, nơi tiếp nối của thân và đầu sau xương bàn chân 1, trên đường tiếp giáp da gan chân và mu chân.

- Chữa: Đau bàn chân, đau ngón chân, đau dạ dày, nôn mửa, tiêu hóa kém, đau bụng, ỉa chảy, lỵ.

*4.3.5. Thương khâu*

- Vị trí: ở chỗ lõm phía dưới - trước mắt cá trong cổ chân.

- Chữa: Sôi bụng, đầy hơi không tiêu, bí đại tiện, ỉa chảy, đau cổ chân.

*4.3.6. Tam âm giao*

- Vị trí: Từ lồi cao mắt cá trong đo lên 3 thốn, từ bờ trong xương chày đo ra sau một khoát ngón tay.

- Chữa: Sưng đau cẳng chân, gót chân, rong kinh, rong huyết, bí đái, đái dầm, di tinh, viêm tinh hoàn, mất ngủ, nhức đầu.

*4.3.7. Âm lăng tuyền*

- Vị trí: Vuốt ngược bờ trong xương chày đến ngành ngang là huyệt (nằm trên cơ dép).

- Chữa: Viêm khớp gối, kém ăn, ỉa lỏng, di tinh, đái dầm, đái khó, đau âm vật.

*4.3.8. Huyết hải*

- Vị trí: Gấp đầu gối, từ bờ trên xương bánh chè đo lên 1 thốn, vào trong 2 thốn.

- Chữa: Đau khớp gối, đau dây thần kinh đùi, kinh nguyệt không đều.

*4.3.9. Đại hoành*

- Vị trí: Từ giữa rốn đo ngang ra hai bên 4 thốn.

- Chữa: Trướng bụng, táo bón, ỉa chảy, đau bụng dưới, ký sinh trùng đường ruột (giun sán).

*4.3.10. Chu vinh*

- Vị trí: Khe liên sườn 2 - 3, cách mạch Nhâm 6 thốn.

- Chữa: Sườn ngực trướng đau, ho.

*4.3.11. Đại bao*

- Vị trí: Từ giữa nách đo thẳng xuống khe liên sườn 6-7.

- Chữa: đau liên sườn, đau toàn thân, mỏi tứ chi.

## 5. Kinh thủ thiếu âm tâm

### *5.1. Đường đi*

Bắt đầu từ đáy hố nách, đi dọc phía trong mặt trước cánh tay, qua khuỷu tay, dọc theo phía trong mặt trước cẳng tay, đến cổ tay, đi qua mô út gan tay, dọc bờ ngoài ngón tay út, đến huyệt thiếu xung góc ngoài chân móng tay út 2 mm phía ngón cái.

### *5.2. Chỉ định điều trị*

*5.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau dây thần kinh trụ. Đau các khớp khuỷu tay, cổ tay, bàn tay.

*5.2.2. Toàn thân:* Bệnh tâm thần, mất ngủ, rối loạn thần kinh tim.

### *5.3. Các huyệt thường dùng*

*5.3.1. Cực tuyền*

- Vị trí: Huyệt ở chính giữa đáy hố nách.

- Chữa: Đau sườn ngực, đau tim, đau khuỷu và cánh tay.

*5.3.2. Thanh linh*

- Vị trí: Từ huyệt Thiếu hải đo lên 3 thốn.

- Chữa: Đau sườn, đau vai, đau cánh tay.

*5.3.3. Thiếu hải*

- Vị trí: Gấp khuỷu tay, huyệt ở tận cùng phía trong nếp gấp khuỷu tay.

- Chữa: Đau tim, tê cánh tay, bàn tay, choáng váng, động kinh, đau thần kinh liên sườn.

*5.3.4. Thần môn*

- Vị trí: Trên lằn chỉ cổ tay, ở chỗ lõm phía ngoài xương đậu và phía ngoài chỗ bám cơ trụ trước.

- Chữa: Đau khớp cổ tay, đau thần kinh trụ. Mất ngủ, rối loạn thần kinh tim, co giật trẻ em.

*5.3.5. Thiếu xung*

- Vị trí: Cách góc ngoài chân móng ngón út 2 mm (phía ngón 4).

- Chữa: Tim đập mạnh, đau sườn ngực, trúng gió, bệnh nhiệt (cấp cứu).

## 6. Kinh thủ thái dương tiểu trường

### *6.1. Đường đi*

Bắt đầu từ góc trong móng ngón tay út, đi theo bờ trong ngón út, đến bờ trong bàn tay qua phía trong mặt sau cẳng tay, qua rãnh trụ khuỷu tay phía trong mặt sau cánh tay, đến mặt sau khớp vai, đi ngoằn ngoèo phía sau vai, lên cổ chếch ra phía trước, đến hàm, lên má, đến đuôi mắt rồi tận cùng ở huyệt Thính cung cạnh nhĩ bình.

### *6.2. Chỉ định điều trị*

*6.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau các khớp vai: khuỷu tay, cổ tay, bàn tay. Đau vai gáy. Đau dây thần kinh trụ.

*6.2.2. Toàn thân:* Sốt, bệnh ở não (ngất, hôn mê), rối loạn thần kinh tim.

### *6.3. Các huyệt thường dùng*

*6.3.1. Thiếu trạch*

- Vị trí: Cách góc trong chân móng ngón tay út 0,1 thốn, trên đường tiếp giáp da gan tay và da mu tay.

- Chữa: Đau đầu, chảy máu mũi, trúng gió hôn mê, ít sữa, bệnh nhiệt (cấp tính).

*6.3.2. Hậu khê*

- Vị trí: Chỗ lõm phía sau khớp xương bàn ngón 5, ngang với đầu trong đường vân tim ở bàn tay.

- Chữa: Đau đỉnh đầu, đau lưng, sái cổ, động kinh, nổi mề đay ngứa, ngón tay co rút, sốt rét.

*6.3.3. Tiểu hải*

- Vị trí: Rãnh trụ sau khuỷu tay, phía dưới có thần kinh trụ.

- Chữa: Đau khớp khuỷu, đau dây thần kinh trụ, co giật.

*6.3.4. Kiên trinh*

- Vị trí: Xuôi tay, khép nách, đo từ đầu nếp gấp sau nách lên 1 thốn.

- Chữa: Đau vai, bả vai, cánh tay không giơ lên cao được, tai ù, tai điếc.

*6.3.5. Thiên tông*

- Vị trí: Chỗ lõm giữa xương bả vai, ngang với đốt sống D4.

- Chữa: Đau vai gáy, hen suyễn, vận động chi trên khó khăn.

*6.3.6. Kiên ngoại du*

- Vị trí: Từ giữa D1 - D2 đo sang mỗi bên 3 thốn.

- Chữa: Đau bả vai, cổ tay đau cứng.

*6.3.7. Kiên trung du*

- Vị trí: Từ giữa C7 - D1 đo sang mỗi bên 2 thốn.

- Chữa: đau bả vai, sái cổ, viêm phế quản, hen suyễn.

*6.3.8. Quyền liêu*

- Vị trí: Thẳng đuôi mắt xuống, chỗ lõm dưới xương gò má.

- Chữa: Liệt dây VII, đau răng, viêm xoang hàm.

*6.3.9. Thính cung*

- Vị trí: Chỗ lõm ngang trước giữa nắp tai (nhĩ bình).

- Chữa: Liệt dây VII, ù tai, điếc tai, đau tai.

## 7. Kinh túc thái dương bàng quang

### *7.1. Đường đi*

***-*** Bắt đầu từ khóe mắt trong (Tình minh), lên qua đầu trong cung lông mày (Toản trúc), đi thẳng lên trán qua đầu, xuống gáy đi cách mạch Đốc 1,3 thốn đến huyệt Thiên trụ chia làm hai đường đi xuống lưng.

- Một đường đi xuống lưng cách mạch Đốc 1,5 thốn, thẳng xuống huyệt Bạch hoàn du trên xương cùng, trở lên huyệt Thượng liêu đi xuống mông, mặt sau đùi, tới khoeo chân.

- Một đường đi xuống lưng cách mạch Đốc 3 thốn, xuống mông ra mặt sau đùi, đi xuống hợp với đường trước ở khoeo (Uỷ trung).

- Từ nếp khoeo đi thẳng đường chính giữa mặt sau cẳng chân ra phía sau mắt cá ngoài (Côn lôn). Từ sau mắt cá ngoài đi theo bờ ngoài bàn chân và tận cùng ở góc ngoài chân móng ngón út (Chí âm).

### *7.2. Chỉ định điều trị*

*7.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau dây thần kinh tọa; đau lưng, đau dây thần kinh liên sườn; đau các khớp háng, đầu gối, cổ chân, bàn chân, liệt dây VII, đau mắt.

*7.2.2. Toàn thân:* Dùng các du huyệt ở lưng như: Phế du (ho hen), Tỳ du, Vị du (đau dạ dày), ứng với các tạng phủ để chữa bệnh của tạng phủ.

### *7.3. Các huyệt thường dùng*

### *7.3.1. Tình minh*

- Vị trí: Chỗ lõm trên khóe mắt trong 2 mm.

- Chữa: Liệt dây VII, nhức đầu, viêm màng tiếp hợp, chắp lẹo, viêm tuyến lệ, sụp mi.

*7.3.2. Toản trúc*

- Vị trí: Chỗ lõm đầu trong cung lông mày.

- Chữa: Nhức đầu, viêm xoang trán, liệt dây VII, viêm màng tiếp hợp, chắp lẹo, sụp mi.

*7.3.3. Thiên trụ*

- Vị trí: Từ huyệt á môn đo ngang ra 1,3 thốn, chỗ lõm ngoài gân lớn sau gáy (cơ thang).

- Chữa: Đau phía sau đầu, cổ gáy bong gân, vai và bả vai đau, sái cổ, tắc mũi, mất ngủ.

*7.3.4. Đại trữ*

- Vị trí: Từ giữa D1 - D2 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Đau lưng, vai, gáy, đau đầu.

*7.3.5. Phong môn*

- Vị trí: Từ giữa D2 - D3 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Cảm, cúm, ho, hen, đau cứng gáy, đau lưng trên, đau đầu.

*7.3.6. Phế du*

- Vị trí: Từ giữa D3 - D4 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Ho, hen, khó thở, chắp lẹo, lao phổi.

*7.3.7. Tâm du*

- Vị trí: Từ giữa D5 - D6 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Ho, mất ngủ, hoảng hốt, điên cuồng, tim hồi hộp, hay quên.

*7.3.8. Đốc du*

- Vị trí: Từ giữa D6 - D7 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Viêm màng trong tim, sôi bụng, đau bụng, nấc, tóc rụng, mẩn ngứa.

*7.3.9. Cách du*

- Vị trí: Từ giữa D7 - D8 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Ho, đau thắt vùng tim, nấc, nôn, thiếu máu.

*7.3.10. Can du*

- Vị trí: Từ giữa D9 - D10 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Cao huyết áp, viêm màng tiếp hợp, đau dạ dày, đau vùng gan, giun chui ống mật, đau lưng.

*7.3.11. Đởm du*

- Vị trí: Từ giữa D10 - D11 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Đầy bụng, đau dạ dày, đau liên sườn, nôn, nhức đầu, đau vùng gan, giun chui ống mật.

*7.3.12. Tỳ du*

- Vị trí: Từ giữa D11 - D12 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Đau vùng thượng vị, ỉa chảy, đầy bụng, chậm tiêu.

*7.3.13. Vị du*

- Vị trí: Từ giữa D12 - L1 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Cơn đau dạ dày, nôn mửa, ăn không tiêu.

*7.3.14. Thận du*

- Vị trí: Từ giữa L2 - L3 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Đau lưng, đau thần kinh đùi, di tinh, ù tai, điếc, thị lực giảm.

*7.3.15. Đại trường du*

- Vị trí: Từ giữa L4 - L5 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Đau cứng thắt lưng, táo bón, sa trực tràng, trĩ, ỉa chảy, kiết lỵ, sôi bụng, trướng bụng.

*7.3.16. Tiểu trường du*

- Vị trí: Từ giữa S1 - S2 đo ngang ra 1,5 thốn.

- Chữa: Đau xương cùng, di tinh, đái dầm, ỉa chảy, táo bón, khí hư.

*7.3.17. Bát liêu (mỗi bên 4 huyệt)*

- Vị trí: Cách xương cùng 1 thốn. Thượng liêu: lỗ xương cùng 1. Thứ liêu: lỗ xương cùng 2. Trung liêu: lỗ xương cùng 3. Hạ liêu: lỗ xương cùng 4.

- Chữa: Kinh không đều, đau lưng, bí đái, đau thần kinh tọa, đau vùng hạ vị.

*7.3.18. Thừa phù*

- Vị trí: Mặt sau đùi, giữa nếp lằn mông.

- Chữa: Đau dây thần kinh tọa, đau lưng, liệt chi dưới.

*7.3.19. Ân môn*

- Vị trí: dưới huyệt Thừa phù 6 thốn và nằm trên đường nối thừa phù với Ủy trung.

- Chữa: Đau lưng trên, dưới, chi dưới tê bại, bại liệt, đau thần kinh tọa.

*7.3.20. Ủy trung*

- Vị trí: Điểm giữa nếp lằn khoeo chân.

- Chữa: Đau thắt lưng, đau khớp gối. Đau thần kinh tọa, hạ sốt, cảm nắng, thổ tả.

*7.3.21. Phụ phân*

- Vị trí: Từ giữa D2 - D3 đo ngang ra 3 thốn.

- Chữa: cổ và vai cứng đau, đau thần kinh liên sườn, khuỷu và cánh tay tê bại.

*7.3.22. Cao hoang*

- Vị trí: Từ giữa D4 - D5 đo ngang ra 3 thốn.

- Chữa: Viêm phế quản, suy nhược thần kinh, bệnh lâu ngày sức yếu, lao phổi.

*7.3.23. Y hy*

- Vị trí: Từ giữa D6 - D7 đo ngang ra 3 thốn.

- Chữa: Viêm màng ngoài tim, đau thần kinh liên sườn, nấc, nôn mửa, choáng váng, hen suyễn.

*7.3.24. Cách quan*

- Vị trí: Từ giữa D7 - D8 đo ngang ra 3 thốn.

- Chữa: Đau thần kinh liên sườn, nôn mửa, nấc, đau cứng cột sống.

*7.3.25. Chí thất*

- Vị trí: Từ giữa L2 - L3 đo ngang ra 3 thốn.

- Chữa: Di tinh, liệt dương, tiểu tiện khó, phù thũng, lưng và vùng thắt lưng cứng đau.

*7.3.26. Trật biên*

- Vị trí: Từ giữa S4 - S5 đo ra 3 thốn.

- Chữa: Đau lưng, đau thần kinh tọa, đái đỏ, trĩ, liệt chi dưới.

*7.3.27. Thừa sơn*

- Vị trí: Chỗ lõm ở giữa bắp chân nơi hợp lại của 2 cơ sinh đôi.

- Chữa: Đau dây thần kinh tọa, chuột rút, táo bón, đau thắt lưng, trĩ (lòi dom).

*7.3.28. Côn lôn*

- Vị trí: Chỗ lõm sau mắt cá ngoài.

- Chữa: Đau đầu, đau lưng, đau răng, bong gân khớp khuỷu tay, chuột rút, co gân chi dưới, đau cổ chân, uốn ván (ngực bụng ưỡn ra trước), chi dưới liệt, trẻ em co giật, khó đẻ.

*7.3.29. Chí âm*

- Vị trí: Cách góc móng chân ngón út về phía ngoài 0,2 thốn.

- Chữa: Đau đầu, mất ngủ, đau mắt, khó đẻ, lệch ngôi thai (dùng ngải để cứu chỉnh ngôi thai).

## 8. Kinh túc thiếu âm thận

### *8.1. Đường đi*

Bắt đầu từ chỗ lõm giữa gan bàn chân (Dũng tuyền), đi chếch lên phía trong bàn chân (Nhiên cốc), đến phía sau mắt cá trong đi dọc mặt sau cẳng chân đến phía trong khoeo chân (Âm cốc). Lên thẳng phía sau mặt trong đùi, đến bụng, đi ngược lên cách mạch Nhâm 1/2 thốn. Tới ngực rẽ ra rồi ngược lên, cách mạch Nhâm 2 tấc tận cùng ở Du phủ dưới xương đòn.

### *8.2. Chỉ định điều trị*

*8.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau khớp gối, cổ chân, bàn chân.

*8.2.2. Toàn thân:* Các bệnh về bộ máy sinh dục tiết niệu: rong kinh, rong huyết, bí tiểu tiện, đái dầm, di tinh, v.v. suy nhược thần kinh: nhức đầu, mất ngủ, táo bón, ỉa chảy, ho, hen.

### *8.3. Các huyệt thường dùng*

*8.3.1. Dũng tuyền*

*-* Vị trí: Dưới lòng bàn chân, huyệt ở điểm nối 2/5 trước với 3/5 sau của đầu ngón chân thứ 2 và giữa bờ sau gót chân.

*-* Chữa: Gan bàn chân đau hoặc nóng lạnh, ngất, động kinh, mất ngủ, đỉnh đầu đau, họng đau, nôn mửa, bí đái.

*8.3.2. Nhiên cốc*

- Vị trí: Ở chỗ lõm sát giữa bờ dưới xương thuyền, trên đường nối da gan chân và mu chân.

- Chữa: Khớp bàn chân đau, Bàng quang viêm, tiểu đường, họng đau, kinh nguyệt rối loạn.

*8.3.3. Thái khê*

- Vị trí: Chỗ lõm sau mắt cá trong.

- Chữa: Đau lưng, đau khớp cổ chân, sốt, liệt dương, kinh nguyệt không đều.

*8.3.4. Chiếu hải*

- Vị trí: Thẳng từ đỉnh mắt cá xuống 1 thốn.

- Chữa: Kinh nguyệt rối loạn, tử cung sa, thần kinh suy nhược, động kinh, viêm họng.

*8.3.5. Âm cốc*

- Vị trí: Chỗ lõm sau gân cơ bán mạc, đầu trong nếp gấp khoeo chân.

- Chữa: Khớp gối viêm, mặt trong khớp gối sưng đau, vùng bụng dưới đau, tiểu gắt, tiểu buốt, băng lậu, liệt dương, thoát vị.

*8.3.6. Hoang du*

- Vị trí: Từ rốn (huyệt Thần Khuyết) đo ngang ra 0,5 thốn.

- Chữa: Dạ dày bị co thắt, đau do thoát vị, kinh rong, táo bón, hoàng đản.

*8.3.7. Thông cốc*

- Vị trí: Từ rốn đo lên5 thốn (huyệt Thượng Quản) ra ngang 0,5 thốn.

- Chữa: Nôn mửa, tiêu chảy, bụng đau, thần kinh liên sườn đau, hồi hộp.

*8.3.8. Du phủ*

- Vị trí: Ở bờ dưới đầu trong xương đòn.

- Chữa: Ho suyễn, nôn mửa, ngực đầy tức.

## 9. Kinh thủ quyết âm tâm bào lạc

### *9.1. Đường đi*

Bắt đầu từ ngang ngoài núm vú 1 thốn, đi lên phía ngoài ngực, lên vai vòng xuống đi dọc giữa mặt trước cánh tay. Đến khuỷu tay, đi ở phía trong gân cơ nhị đầu tay, qua khuỷu tay đi dọc giữa mặt trước cẳng tay, mặt trước cổ tay, vào giữa lòng bàn tay, dọc ngón giữa rồi tận cùng ở đầu ngón, cách móng tay 2 mm.

***9.2. Chỉ định điều trị***

*9.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau liên sườn, đau đám rối cánh tay, chủ yếu dây thần kinh giữa, viêm khớp khuỷu tay, cổ tay, bàn tay.

*9.2.2. Toàn thân:* Chữa mất ngủ, rối loạn thần kinh tim, đau vùng tim, sốt cao, nôn mửa.

### *9.3. Các huyệt thường dùng*

*9.3.1. Thiên trì*

- Vị trí: Ở ngoài đầu vú 1 thốn, khe liên sườn 4 - 5.

- Chữa: Đau sườn ngực, dưới nách sưng đau, tràng nhạc.

*9.3.2. Khúc trạch*

- Vị trí: Huyệt ở trong gân cơ nhị đầu cánh tay và trên nếp gấp khuỷu tay.

- Chữa: Đau khớp khuỷu, đau vùng tim, đau dây thần kinh giữa, sốt cao, say sóng, nôn mửa, thổ tả.

*9.3.3. Khích môn*

- Vị trí: Ở mặt trước cẳng tay, từ giữa lằn chỉ cổ tay lên 5 thốn.

- Chữa: Đau ngực, tim hồi hộp, đau dạ dày, nôn mửa, khuỷu cánh tay đau bại.

*9.3.4. Nội quan*

- Vị trí: Từ lằn chỉ cổ tay đo lên hai thốn giữa gân cơ gan tay lớn và gan tay bé.

- Chữa: Đau khớp cổ tay, đau thần kinh giữa, rối loạn thần kinh tim, ít ngủ, đau dạ dày, nôn mửa.

*9.3.5. Đại lăng*

- Vị trí: Trên lằn chỉ cổ tay, giữa gân cơ gan tay lớn và gan tay bé.

- Chữa: Rối loạn thần kinh tim, cao huyết áp, mất ngủ, cơn đau dạ dày, nôn mửa, đau khớp cổ tay, đau thần kinh giữa.

*9.3.6. Lao cung*

- Vị trí: Ở giữa lòng bàn tay, trong khe xương bàn 2-3. Nắm bàn tay lại đầu ngón giữa chỉ vào đâu thì ở đó là huyệt.

- Chữa: Nấc, điên dại, nôn mửa, đau tim, trẻ em lở miệng.

*9.3.7. Trung xung*

- Vị trí: Ở chính giữa đầu ngón giữa. Ngửa bàn tay lấy chính giữa đầu ngón giữa, cách móng khoảng 0,1 thốn.

- Chữa: Trúng gió hôn mê, say nắng, bệnh sốt cao, trẻ em co giật, đau bụng, đau đầu.

## 10. Kinh thủ thiếu dương tam tiêu

### *10.1. Đường đi*

Bắt đầu từ góc trong chân móng ngón tay 4 đi dọc bờ trong ngón tay lên mu tay, giữa xương bàn tay 4 và xương bàn tay 5 đến cổ tay (ngoài cơ duỗi chung của ngón tay) rồi giữa mặt sau cẳng tay giữa xương trụ, xương quay qua mỏm khuỷu đi giữa mặt sau cánh tay qua vai lên sau cổ theo cơ chếch lên ế phong trước xương chũm, vòng qua tai tới chỗ trũng ngang nhĩ bình chếch lên đuôi lông mày tận cùng ở Ty trúc không.

### *10.2. Chỉ định điều trị*

*10.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau khớp vai, khuỷu tay, cổ tay, đau vai gáy. Viêm tuyến mang tai.

*10.2.2. Toàn thân:* Nhức nửa đầu, tai ù, tai điếc,cảm mạo, sốt cao, sốt rét.

### *10.3. Các huyệt thường dùng*

*10.3.1. Quan xung*

- Vị trí: Cách góc trong chân móng ngón tay 4: 0,1 thốn, trên đường tiếp giáp hai màu da.

- Chữa: Đau đầu, đỏ mắt, hầu họng sưng đau, đau lưng, cứng lưỡi, sốt cao vật vã, đánh trống ngực, quai bị.

*10.3.2. Dương trì*

- Vị trí: Trên nếp lằn cổ tay chỗ lõm bên ngoài gân cơ duỗi chung về phía mu tay.

- Chữa: Đau khớp cổ tay, ù tai, điếc tai, cảm mạo nhức đầu, sốt rét.

*10.3.3. Ngoại quan*

- Vị trí: Ở mặt sau cẳng tay, từ lằn chỉ cổ tay đo lên 2 thốn, đối diện với huyệt Nội quan bên trong.

- Chữa: Đau khớp khuỷu, cổ tay, nhức 1/2 đầu, cảm mạo. sốt, đau vai gáy, viêm tuyến mang tai.

*10.3.4. Chi câu*

- Vị trí: Từ huyệt ngoại quan đo lên 1 thốn.

- Chữa: Tai ù, điếc, đau ngực sườn, nôn, táo, sốt cao.

*10.3.5. Thiên tỉnh*

- Vị trí: Ở phía sau mỏm khuỷu tay, từ lồi mỏm khuỷu lên 1 thốn, giữa chỗ lõm là huyệt.

- Chữa: Đau đầu, đau mắt, đau cổ, gáy, đau khuỷu tay, tràng nhạc.

*10.3.6. Ế phong*

- Vị trí: Chỗ lõm giữa xương hàm dưới và xương chũm, ấn dái tai vào cổ, dái tai áp vào đâu ở đó là huyệt.

- Chữa: Tai ù, tai điếc, đau thần kinh V, quai bị, co cứng cơ nhai, liệt mặt, viêm tai giữa.

*10.3.7. Nhĩ môn*

- Vị trí: Chỗ lõm chân trên bình tai.

- Chữa: Tai ù điếc, liệt dây thần kinh VII, viêm lợi, đau răng.

*10.3.8. Ty trúc không*

- Vị trí: Chỗ lõm đầu ngoài cung lông mày.

- Chữa: Nhức đầu, liệt dây VII, sụp mi, đau mắt.

## 11. Kinh túc thiếu dương đởm

### *11.1. Đường đi*

Bắt đầu từ đuôi khóe mắt ngoài đi ra chỗ lõm cạnh ngang trước nhĩ bình, vòng quanh tai ra sau tai đến hoàn cốt (mỏm xương chẩm), lại vòng trở lại trán (dương bạch), vòng ra sau đến chỗ lõm ở gáy (Phong trì). Dọc gáy đi xuống vai xuống phía trong mặt trước vai, đến nách, cạnh sườn, mạng mỡ, qua mông đến mấu chuyển lớn xương đùi, xuống gối tới mặt ngoài cẳng chân, cổ chân xuống trước mắt cá ngoài. Chạy trên mu chân giữa 2 xương bàn chân 4 - 5 và tận cùng tại góc ngoài móng chân thứ 4 (Túc khiếu âm).

### *11.2. Chỉ định điều trị*

*11.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau dây thần kinh liên sườn, đau vai gáy, đau dây thần kinh tọa, đau khớp háng, gối, cổ chân, bàn chân, liệt dây VII, ù tai, điếc tai, đau nửa bên đầu, đau nửa người.

*11.2.2. Toàn thân:* Sốt, cơn đau quặn gan, đau túi mật, điên cuồng.

### *11.3. Các huyệt thường dùng*

*11.3.1. Đồng tử liêu*

- Vị trí: Bờ ngoài hố mắt, ngang đuôi mắt ngoài.

- Chữa: Bệnh ở mắt, đau đầu, thiên đầu thống.

*11.3.2. Thính hội*

- Vị trí: Chỗ lõm trước bình tai, ngang dãnh phía dưới bình tai, dưới huyệt thính cung.

- Chữa: Tai ù điếc, đau lợi, viêm tuyến mang tai, liệt dây thần kinh VII.

*11.3.3. Xuất cốc*

- Vị trí: Từ đỉnh vành tai đo lên 1,5 thốn.

- Chữa: Glu-côm, cai thuốc lá, rượu, đau một bên đầu.

*11.3.4. Dương bạch*

- Vị trí: Từ điểm giữa cung lông mày đo lên 1 thốn.

- Chữa: Liệt dây VII, nhức đầu, viêm màng tiếp hợp, chấp lẹo, viêm tuyến lệ, quáng gà.

*11.3.5. Phong trì*

- Vị trí: Từ hõm dưới xương chẩm đo ngang ra 2 thốn, huyệt ở lõm ngoài cơ thang sau cơ ức đòn chũm.

- Chữa: Đau vai gáy, cao huyết áp, bệnh mắt, cảm mạo, đau đầu, hoa mắt.

*11.3.6. Kiên tỉnh*

- Vị trí: Huyệt trên cơ thang, giữa đường nối từ C7- D1 (Đại chùy) đến mỏm cùng vai - đòn (Kiên ngung).

- Chữa: Đau vai gáy, đau lưng trên, ít sữa, viêm tuyến vú.

*11.3.7. Nhật nguyệt*

- Vị trí: Sát bờ trên xương sườn 8, dọc đường thẳng vú.

- Chữa: Đau liên sườn, nôn mửa, ợ chua, viêm gan, nấc.

*11.3.8. Cự liêu*

- Vị trí: là điểm giữa của đường nối gai chậu trước với điểm cao nhất của mấu chuyển lớn của xương đùi.

- Chữa: đau lưng, đau bụng dưới, viêm tinh hoàn, viêm nội mạc tử cung, viêm bàng quang.

*11.3.9. Hoàn khiêu*

- Vị trí: Chỗ lõm sau mấu chuyển lớn xương đùi, điểm nối 1 phần 3 ngoài và 2 phần 3 trong của đường nối mấu chuyển lớn với S4.

- Chữa: Đau khớp háng, Đau dây thần kinh tọa, liệt chi dưới, liệt nửa người.

*11.3.10. Phong thị*

- Vị trí: Cạnh ngoài đùi, từ đầu gối lên 7 thốn, đứng thẳng người, xuôi hai tay áp vào đùi, chỗ đầu ngón tay giữa chiếu thẳng vào đùi là huyệt.

- Chữa: Chi dưới bại liệt, lưng, đùi đau, ngứa gãi khắp người, dị ứng mẩn ngứa.

*11.3.11. Dương lăng tuyền*

- Vị trí: Chỗ lõm giữa xương chày và xương mác.

- Chữa: đau khớp gối, đau dây thần kinh tọa; nhức 1/2 đầu; đau vai gáy, đau liên sườn cùng bên, giun chui ống mật.

*11.3.12. Huyền chung (tuyệt cốt)*

- Vị trí: Từ đỉnh mắt cá ngoài đo lên 3 thốn, bờ trước xương mác, đối diện huyệt tam âm giao.

- Chữa: Vẹo cổ, đau vai gáy, liệt nửa người, đau mạng sườn, đau đầu gối.

*11.3.13. Khâu khư*

- Vị trí: Lõm khớp cổ chân phía dưới, trước mắt cá ngoài.

- Chữa: đau dạ dày, ợ chua, đau sườn ngực, đau cạnh ngoài chi dưới.

*11.3.14. Túc lâm khấp*

- Vị trí: Từ kẽ ngón chân 4 - 5 đo lên 2 thốn.

- Chữa: Màng mắt, đau mắt, viêm tuyến vú, sốt rét.

*11.3.15. Hiệp khê*

- Vị trí: Từ kẽ ngón chân 4 - 5 đo lên 0,5 thốn.

- Chữa: Nhức đầu, hoa mắt, ù tai, đau sườn, sốt.

*11.3.16. Túc khiếu âm*

- Vị trí: Góc ngoài chân móng ngón 4.

- Chữa: Đau đầu, đau sườn, ngực, mất ngủ, bệnh mắt, bệnh nhiệt.

## 12. Kinh túc quyết âm can

### *12.1. Đường đi*

Bắt đầu từ chòm lông mu trên chân móng ngón cái, đi lên mu chân theo giữa 2 xương bàn chân 1 và xương bàn chân 2, tới cổ chân, từ trước mắt cá trong lên mặt trước phía trong cẳng chân, bắt chéo kinh tỳ, tới khoeo chân đi giữa 2 gân (gân cơ thẳng và cơ bán gân) lên đùi theo các cơ mé trong đùi lên chỗ mạch đập (Âm liêm) ở bẹn, lên bụng, ở bụng đi chếch ra ngoài tới đầu xương sườn 11 (Chương môn) và tận cùng ở bờ xương sườn dọc đường thẳng vú (Kỳ môn).

### *12.2. Chỉ định điều trị*

*12.2.1. Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua:* Đau dây thần kinh liên sườn từ liên sườn 6 đến liên sườn 11. Đau các khớp háng, đầu gối, cổ chân, đau dây thần kinh tọa, đau dây thần kinh đùi.

*12.2.2. Toàn thân:* Một số bệnh và triệu chứng về tiết niệu, sinh dục, thống kinh, rong huyết, đái dầm, di tinh, ...

Một số bệnh và triệu chứng về tiêu hóa: Đau vùng gan mật, ợ hơi, táo bón, cơn đau dạ dày. Nhức đầu vùng đỉnh, hoa mắt, chóng mặt, cao huyết áp.

### *12.3. Các huyệt thường dùng*

*12.3.1. Đại đôn*

- Vị trí: Cách góc ngoài chân móng ngón cái 0,2 thốn.

- Chữa: Thống kinh, đau dạ con, viêm tinh hoàn.

*12.3.2. Hành gian*

- Vị trí: Từ kẽ ngón chân 1-2 đo lên 0,5 thốn.

- Chữa: Kinh quá nhiều, đái buốt, bí đái, đau mắt, đau mạng sườn, nhức đầu, hoa mắt, ít ngủ.

*12.3.3. Thái xung*

- Vị trí: chỗ lõm từ kẽ ngón chân 1 - 2 đo lên 2 thốn về phía mu bàn chân.

- Chữa: đau viêm tinh hoàn, nhức đầu vùng đỉnh, cao huyết áp, viêm màng tiếp hợp, kinh nguyệt không đều, rong kinh, đái khó, thống kinh.

*12.3.4. Lãi câu*

- Vị trí: Từ mắt cá trong chân lên 5 thốn, sát bờ sau trong xương chày.

- Chữa: Kinh nguyệt không đều, tiểu tiện khó, đau ống chân.

*12.3.5. Chương môn*

- Vị trí: Ở đầu chót xương sườn cụt 11(bệnh nhân nằm nghiêng lấy huyệt).

- Chữa: Lá lách sưng to, ỉa chảy, tiêu hóa kém, ngực sườn đau, lưng đau.

*12.3.6. Kỳ môn*

- Vị trí: Sát bờ trên xương sườn 7, dọc đường thẳng vú.

- Chữa: Đau dạ dày, đau sườn, tức ngực sườn, nôn mửa, sốt rét, ít sữa.

## 13. Mạch nhâm

### *13.1. Đường đi*

Từ huyệt Hội âm giữa đường nối tiền âm và hậu âm theo dọc đường giữa bụng lên qua khớp mu qua rốn lên xương ức, lên cổ, tận cùng ở chỗ lõm dưới môi dưới.

### *13.2. Chỉ định điều trị*

- Vùng hạ vị: Các chứng và bệnh về sinh dục tiết niệu: thống kinh, rong kinh, đái dầm, di tinh, bí đái, viêm tinh hoàn ...

- Vùng thượng vị: Cơn đau dạ dày, nôn , táo bón, ỉa chảy, đau vùng gan ...

- Vùng ngực: Bệnh về hô hấp và tim, ho, hen, khó thở, rối loạn thần kinh tim.

Ngoài ra một số huyệt có tính chất kích thích mạnh dùng để chữa cấp cứu (Thần khuyết, Quan nguyên, Khí hải).

### *13.3. Các huyệt thường dùng*

*13.3.1. Hội âm*

- Vị trí: Ở giữa tiền âm và hậu âm (đàn ông thì lấy điểm giữa đường nối bìu và hậu môn, đàn bà lấy điểm giữa đường nối giữa bờ sau môi lớn và hậu môn.

- Chữa: Sa dạ con, trĩ, viêm âm đạo, viêm niệu đạo, đau dương vật, kinh nguyệt không đều.

*13.3.2. Khúc cốt*

- Vị trí: Ở bờ trên xương mu, từ giữa rốn đo xuống 5 thốn.

- Chữa: Đái dầm, khó tiểu tiện, liệt dương, di tinh, nhiều khí hư, co dạ con không đều.

*13.3.3. Trung cực*

- Vị trí: Từ rốn đo xuống 4 thốn.

- Chữa: Đái dầm, viêm bàng quang, di tinh, bí đái, viêm tinh hoàn.

*13.3.4. Quan nguyên*

- Vị trí: từ giữa rốn đo xuống 3 thốn.

- Chữa: đau lưng, đau bụng, đau quanh rốn, đái dầm, di tinh, liệt dương, ỉa chảy, kinh nguyệt không đều, băng lậu huyết, choáng váng sau đẻ, trúng gió hư thoát, ung nhọt trong ruột.

*13.3.5. Khí hải*

- Vị trí: Từ giữa rốn đo xuống 1,5 thốn.

- Chữa: đau bụng, tảng sáng ỉa chảy (ngũ canh tiết), đau lưng, đái dầm, di tinh, kinh nguyệt không đều, băng lậu huyết, đau bụng hành kinh, tắc kinh, choáng váng sau đẻ, trúng gió hư thoát.

*13.3.6. Thần khuyết*

- Vị trí: chính giữa rốn.

- Chữa: Sôi bụng, đau bụng, ỉa chảy, lỵ, trúng gió, hư thoát, choáng váng sau đẻ.

*13.3.7. Kiến lý*

- Vị trí: Từ giữa rốn đo lên 3 thốn (phụ nữ có thai trên 5 tháng không châm).

- Chữa: Đau dạ dày, nôn mửa, tiêu hóa kém, phù nề, viêm phúc mạc.

*13.3.8. Trung quản*

- Vị trí: Từ giữa rốn đo lên 4 thốn (phụ nữ có thai trên 5 tháng không Châm).

- Chữa: Đau dạ dày, chướng bụng, nôn mửa, ợ chua, ỉa chảy, lỵ, táo bón, mất ngủ, cao huyết áp.

*13.3.9. Cự khuyết*

- Vị trí: Từ rốn đo lên 6 thốn.

- Chữa: Bệnh tim, đau dạ dày, nôn mửa.

*13.3.10. Cưu vỹ*

- Vị trí: Từ rốn đo lên 7 thốn, gần đầu mũi nhọn xương ức.

- Chữa: Đau vùng tim, chứng nghẹn, điên cuồng, động kinh.

*13.3.11. Đản trung (chiên trung)*

- Vị trí: Ở trên xương ức, điểm gặp nhau của đường nối hai núm vú với mạch nhâm.

- Chữa: Đau thần kinh liên sườn, đau ngực, viêm tuyến vú, đánh trống ngực, ít sữa, hen, đoản hơi.

*13.3.12. Thiên đột*

- Vị trí: Chỗ lõm bờ trên xương ức.

- Chữa: Viêm họng, viêm thanh quản, khó thở, ho hen.

*13.3.13. Liêm tuyền*

- Vị trí: Chỗ lõm trên yết hầu, ngửa cổ, đưa cằm ra phía trước, thầy thuốc dùng ngón tay cái chỉ xuống, đặt nếp gấp ngang của ngón cái vào giữa cạnh xương cằm, đầu ngón quặp vào dưới hàm, tới đâu thì đó là huyệt.

- Chữa: Sưng lưỡi, đau dưới lưỡi, trúng gió cứng lưỡi không nói, nuốt khó.

*13.3.14. Thừa tương*

- Vị trí: Chỗ lõm dưới môi dưới, trên cằm.

- Chữa: Liệt mặt, sưng môi, đau răng, chảy dãi, mất tiếng.

## 14. Mạch đốc

14.1. Đường đi

Bắt đầu từ huyệt Trường cường đi dọc cột sống lưng thẳng lên đường giữa đỉnh đầu, dọc xuống giữa hai mắt qua chóp mũi (Tố liêu), tận cùng ở giữa lợi, môi trên (Ngân giao).

14.2. Chỉ định điều trị

- Tại chỗ nơi có đường kinh đi qua: Đau lưng, đau dây thần kinh, cột sống.

- Toàn thân: Sốt cao, sốt rét, dương hư, cấp cứu.

14.3. Các huyệt thường dùng

14.3.1. Trường cường

- Vị trí: Đầu chót xương cụt.

- Chữa: Ỉa ra máu, trĩ, sa trực tràng, đau lưng, điên cuồng.

14.3.2. Mệnh môn

- Vị trí: Giữa liên đốt sống L2 - L3.

- Chữa: Di tinh, liệt dương, đau thắt lưng,đái dầm.

14.3.3 Linh đài

- Vị trí: Giữa liên đốt sống D6 - D7.

- Chữa: Hen suyễn, viêm phế quản, đau lưng, đau dạ dày, mụn nhọt.

14.3.4. Thần đạo

- Vị trí: Giữa liên đốt sống D5 - D6.

- Chữa: Suy nhược thần kinh, đau lưng trên, ho, đau thần kinh liên sườn, sốt rét, trẻ em kinh phong.

14.3.5. Thân trụ

- Vị trí: Giữa liên đốt sống D3 - D4.

- Chữa: Vai, lưng đau, mụn nhọt, ho hen.

14.3.6. Đại chùy

- Vị trí: Giữa liên đốt sống C7 - D1.

- Chữa: Sốt cao, đau cổ gáy, đau cứng lưng, sốt rét, đờm dãi nhiều.

14.3.7. Á môn

- Vị trí: Giữa liên đốt sống C1 - C2.

- Chữa: Câm, mất tiếng, cứng lưỡi, kinh phong.

14.3.8. Phong phủ

- Vị trí: Lõm giữa bờ xương chẩm và C1.

- Chữa: Nhức đầu, cứng lưỡi.

14.3.9. Bách hội

- Vị trí: Đỉnh đầu, nơi gặp nhau của đường nối hai đỉnh vành tai và mạch đốc.

- Chữa: Sa trực tràng, sa tử cung, nhức đầu, cảm cúm, ngạt mũi, trúng phong, mất ngủ.

14.3.10. Tiền đình

- Vị trí: Từ huyệt Bách hội ra phía trước đầu 1,5 thốn.

- Chữa: Đau đỉnh đầu, choáng váng, mặt sưng đỏ, trẻ em kinh phong.

14.3.11. Thượng tinh

- Vị trí: Từ giữa mép tóc trước trán đo lên 1thốn.

- Chữa: Đau đầu, đau mắt, tắc mũi, chảy máu cam.

14.3.12. Thần đình

- Vị trí: Từ giữa mép tóc trước trán đo lên 0,5 thốn.

- Chữa: Đau đầu, động kinh, mất ngủ.

14.3.13. Tố liêu

- Vị trí: Ở trên quả mũi chính giữa đầu nhọn mũi, trong da là sụn.

- Chữa: Mũi tắc, chảy máu mũi, mũi đỏ, bệnh trứng cá đỏ đầu mũi.

14.3.14. Nhân trung (Thủy câu)

- Vị trí: Ở 1 phần 3 trên rãnh nhân trung.

- Chữa: Động kinh, hàm răng cắn chặt, trúng gió hư thoát, hôn mê, say nắng, chân tay co rúm, trẻ em co giật, bụng ngực đau nhói.

14.3.15. Ngân giao

- Vị trí: Ở phía trong môi trên chỗ môi trên và lợi răng trên giao nhau, chỗ giây chằng môi trên.

- Chữa: Răng lợi sưng đau, trĩ.

# Bài 3

# CÁC HUYỆT NGOÀI ĐƯỜNG KINH THƯỜNG DÙNG

# VÀ MỘT SỐ HUYỆT THƯỜNG DÙNG THEO VÙNG CƠ THỂ

1. Các huyệt ngoài đường kinh thường dùng

1.1. Bách lao

- Vị trí: Trên huyệt Đại chùy 2 thốn, đo ngang ra 1 thốn, ngồi cúi sấp lấy huyệt.

- Chữa: Lao hạch, bệnh ở phổi, đau cứng gáy.

1.2. Suyễn tức

- Vị trí: Từ Đại chùy đo ngang ra 1 thốn là huyệt.

- Chữa: Khó thở, ho, hen.

1.3. Khí suyễn

- Vị trí: Từ mỏm gai sau đốt lưng 7 đo ngang ra 2 thốn là huyệt.

- Chữa: Hen suyễn.

1.4. Định suyễn

- Vị trí: Gồm 7 huyệt từ giữa D1 - D7 đo ra 0,5 thốn.

- Chữa: Cắt cơn hen, khó thở, mẩn ngứa.

1.5. Bĩ căn

- Vị trí: Từ mỏm gai đốt L1 đo ngang ra 3,5 thốn là huyệt.

- Chữa: Lách to, sốt rét.

1.6. Yêu kỳ

- Vị trí: Trên xương cụt 2 thốn

- Chữa: Co giật, động kinh.

1.7. Tứ hoa: 4 huyệt hai bên cột sống

- Vị trí: Từ gai sau D7 - D10 đo ngang ra hai bên 1,5 thốn.

- Chữa: Hư lao, hen suyễn.

1.8. Yêu nhãn

- Vị trí: Chỗ lõm hai bên thắt lưng ngang đốt thắt lưng 4-5.

- Chữa: Suy nhược, mệt mỏi, đau lưng, bệnh phụ khoa.

1.9. Thái dương

- Vị trí: Khoảng cuối lông mày từ đuôi mắt ngoài đo ra 1 thốn.

- Chữa: Nhức đầu, bệnh ở mắt.

1.10. Ấn đường

- Vị trí: Điểm giữa đầu trong hai cung lông mày.

- Chữa: Nhức đầu, trẻ em co giật, bệnh ở mũi.

1.11. Thập tuyên

- Vị trí: Đầu chót ngón tay, cách móng tay 2mm, 10 ngón tay có 10 huyệt.

- Chữa: Ngất, sốt cao co giật, hôn mê.

1.12. Tứ phùng

- Vị trí: Giữa lằn chỉ đốt 1 và 2 của 4 ngón tay trừ ngón cái.

- Chữa:Trẻ em suy dinh dưỡng, ăn kém, hay ỉa chảy.

1.13. Bát tà

- Vị trí: Ở 8 kẽ ngón tay nơi tiếp giáp da gan và mu bàn tay.

- Chữa: Đau khớp bàn tay, cước.

1.14. Bát phong

- Vị trí: Ở 8 kẽ ngón chân cách lấy tương tự như bát tà.

- Chữa: Đau khớp bàn chân, cước.

1.15. Tam giác: gồm 3 huyệt

- Vị trí: Dưới rốn 2 thốn, đo ngang 2 thốn cùng với rốn là 3 huyệt (dưới rốn + ngang 2 bên).

- Chữa: Đau vùng hạ vị, đau vùng tinh hoàn.

2. Một số huyệt thường dùng theo vùng cơ thể

2.1. Các huyệt vùng tay

- Kiên ngung (kinh đại trường)

- Khúc trì (kinh đại trường)

- Xích trạch (Kinh phế)

- Khúc trạch (kinh tâm bào lạc)

- Thiếu hải (kinh tâm)

- Tiểu hải (kinh tiểu trường)

- Nội quan (kinh tâm bào lạc)

- Thần môn (kinh tâm)

- Ngoại quan (kinh tam tiêu)

- Dương trì (kinh tam tiêu)

- Hợp cốc (kinh đại trường)

- Bát tà (ngoài kinh)

- Thập tuyên (ngoài kinh)

2.2. Các huyệt vùng chân

- Hoàn khiêu (kinh đởm)

- Thừa phù (kinh Bàng quang)

- Huyết hải (kinh Tỳ)

- Lương khâu (kinh Vị)

- Độc tỵ (kinh Vị)

- Uỷ trung (kinh Bàng quang)

- Túc tam lý (kinh Vị)

- Dương lăng tuyền (kinh Đởm)

- Âm lăng tuyền (kinh Tỳ)

- Tam âm giao (kinh tỳ)

- Thừa sơn (kinh bàng quang)

- Thái khê (kinh thận)

- Thái xung (kinh Can)

- Thương khâu (kinh Tỳ)

- Nội đình (kinh Vị)

- Bát phong (ngoài kinh)

2.3. Các huyệt vùng đầu, mặt, cổ

- Ấn đường (ngoài kinh)

- Dương bạch (kinh Đởm)

- Tình minh (kinh Bàng quang)

- Toản trúc (kinh Bàng quang)

- Ty trúc không (kinh Tam tiêu)

- Đồng tử liêu (kinh Đởm)

- Thái dương (ngoài kinh)

- Nghinh hương (kinh Đại trường)

- Nhân trung (mạch Đốc)

- Địa thương (kinh Vị )

- Thừa tương (mạch Nhâm)

- Giáp xa (kinh Vị)

- Thính cung (kinh Tiểu trường )

- Thừa khấp (kinh Vị)

- Ế phong (kinh Tam tiêu)

- Bách hội (mạch Đốc)

2.4. Các huyệt vùng lưng, bụng

- Thiên đột (mạch Nhâm)

- Đản trung (mạch Nhâm)

- Trung phủ (kinh Phế)

- Nhũ căn (kinh Vị)

- Kỳ môn (kinh Can)

- Đại chuỳ (mạch Đốc)

- Kiên tỉnh (kinh Đởm)

- Thiên tông (kinh Tiểu trường)

- Đại trữ (kinh Bàng quang)

- Phong môn (kinh Bàng quang)

- Phế du (kinh Bàng quang)

- Tâm du (kinh Bàng quang)

- Định suyễn (ngoài kinh)

- Khí suyễn (ngoài kinh)

- Cách du (kinh Bàng quang)

- Trung quản (mạch nhâm)

- Thiên khu (kinh Vị)

- Đởm du (kinh Bàng quang)

- Tỳ du (kinh Bàng quang)

- Vị du (kinh Bàng quang)

- Quan nguyên (mạch Nhâm)

- Khí hải (mạch Nhâm)

- Trung cực (mạch Nhâm)

- Khúc cốt (mạch nhâm)

- Thận du (kinh bàng quang)

- Mệnh môn (mạch Đốc)

- Đại trường du (kinh Bàng quang)

- Thượng liêu (kinh Bàng quang)

- Trường cường (mạch đốc).